

Số 286/TTr-STNMT

Điện Biên, ngày 17 tháng 10 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
cho các hộ dân bản Mường Toong 10, xã Mường Toong,
huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.**

Kính gửi: UBND huyện Mường Nhé.

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư xây dựng phương án và triển khai thực hiện các dự án thành phần 31 điểm bố trí, sắp xếp dân cư để thành lập bản mới;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2013 về việc phê duyệt phương án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm quốc phòng - an ninh bản Mường Toong 10, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé đến năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm quốc phòng - an ninh bản Mường Toong 10, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh về việc thu hồi và giao đất cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên để thực hiện phương án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh bản Mường Toong 10, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên để thực hiện phương án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh bản Mường Toong 10, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên, (đợt 2).

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Mường Nhé về phê duyệt phương án giao đất cho các hộ thuộc phương án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm quốc phòng - an ninh điểm bản Mường Toong 10, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên;

Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các phòng chuyên môn của huyện và UBND xã Mường Toong hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp giấy CNQSD đất cho các hộ dân tại điểm bản Mường Toong 10 thuộc phương án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm quốc phòng - an ninh xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện Mường Nhé quyết định giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 20 hộ gia đình với tổng diện tích giao là 349461,8m² trong đó:

- Giao đất ở và đất vườn liền kề diện tích là 9532,1 m²;
- Giao đất sản xuất nông nghiệp diện tích là 339929,7m²;

(chi tiết có danh sách giao đất cho các hộ và hồ sơ kèm theo)

Đề nghị UBND huyện Mường Nhé xem xét, quyết định giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình để Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành phương án sắp xếp ổn định dân cư của điểm bản./. *Thy*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở TNMT;
- BQLDA Mường Toong 10;
- Lưu: VP.

Q.GIÁM ĐỐC



Ngôn Ngọc Khuê

DANH SÁCH GIAO ĐẤT CHO CÁC HỘ
(Kèm theo Tờ trình số 28.../TTr - STNMT ngày 17 tháng 10 năm 2019)

STT	Tên chủ	Năm sinh	Tên vợ	Năm sinh	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất
1	Giàng A Chur	1963	Mùa Thị Sáng	1964			20.441,4	
					1	53	454,7	Đất ở tại nông thôn
					2	12	13.046,5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
						17	6.940,2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
2	Giàng A Châu (Chớ)	1990	Mùa Thị Giồng				8.848,6	
				1990	1	71	406,2	Đất ở tại nông thôn
					2	27	8.442,4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
3	Giàng A Ká (Cá)	1976	Vàng Thị Vàng	1980			12.982,6	
					1	51	465,5	Đất ở tại nông thôn
					2	9	12.517,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
4	Giàng A Thảo	1962	Mùa Thị Bla	1973			9.903,1	
					1	31	405,2	Đất ở tại nông thôn
					2	5	9.497,9	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
5	Giàng A Sàng	1984	Thào Thị Dơ	1982			20.385,0	
					1	45	437,2	Đất ở tại nông thôn
					2	29	8.693,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	23	11.254,7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
6	Mùa Thị So	1992					20.391,8	
					1	42	420,7	Đất ở tại nông thôn + đất vườn
					2	20	8.194,2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	19	9.850,7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
						35	1.926,2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
7	Giàng A Sang	1935	Sùng Thị Dưa	1936			20.395,0	
					1	26	395,8	Đất ở tại nông thôn
					2	10	13.904,4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	22	6.094,8	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
8	Sông A Sênh	1969	Mùa Thị Cha				20.462,7	
					1	76	463,3	Đất ở tại nông thôn

STT	Tên chủ	Năm sinh	Tên vợ	Năm sinh	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất
					2	3	10.940,4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
						40	1.645,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	39	7.413,9	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
9	Giàng A Cu	1965	Sùng Thị Mai	1974			20.404,2	
					1	44	404,5	Đất ở tại nông thôn
					2	15	16.319,4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	16	3.680,3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
10	Giàng A Tiên	1995	Sùng Thị Chi	1992			9.400,2	
					1	49	554,5	Đất ở tại nông thôn + đất vườn
					2	11	8.845,7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
11	Giàng A Chư	1990	Thào Thị Công	1990			20.450,4	
					1	54	451,3	Đất ở tại nông thôn
					2	22	16.744,4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	15	3.254,7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
12	Thào A Vàng	1984	Mùa Thị Mỹ	1988			9.001,4	
					1	68	626,5	Đất ở tại nông thôn
					2	31	8.374,9	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
13	Thào A Giông	1990	Mùa Thị Say	1991			20.550,2	
					1	98	551,1	Đất ở tại nông thôn + đất vườn
					2	34	5.281,8	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	9	14.717,3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
14	Thào A Chia	1952	Mùa Thị Cở	1953			14.509,9	
					1	41	656,1	Đất ở tại nông thôn
					3	12	13.853,8	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
15	Thào A Gia (Da)	1933	Hồ Thị Dưa	1936			20.438,2	
					1	10	443,8	Đất ở tại nông thôn
					2	30	11.683,6	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
						4	804,3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	7	7.506,5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
16	Thào A Sà	1974	Mùa Thị Sồng	1982			20.566,3	
					1	48	567,1	Đất ở tại nông thôn + đất vườn
					2	23	13.554,7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
						2	1.174,7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	30	5.269,8	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác

STT	Tên chủ	Năm sinh	Tên vợ	Năm sinh	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất
17	Mùa A Dao (Giao)	1937	Hờ Thị Sú (số)	1938			20.426,4	
					1	92	455,9	Đất ở tại nông thôn + đất vườn
					2	28	15.950,8	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	5	4.019,7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
18	Mùa A Xà	1985	Sùng Thị Sáng	1985			19.019,0	
					1	79	485,2	Đất ở tại nông thôn + đất vườn
					2	32	9.722,2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
					3	20	8.811,6	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
19	Mùa A Chờ	1989	Vừ Thị Pà	1987			20.442,4	
					1	78	442,7	Đất ở tại nông thôn + đất vườn
					2	26	9.072,4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
				33		6.784,7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
					3	6	4.142,6	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
20	Giàng A Đô	1985	Phàng Thị Bau	1985			20.443,0	
					1	72	444,8	Đất ở tại nông thôn + đất vườn
					2	1	8.601,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
				19		6.501,9	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
					3	41	4.895,2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
							349.461,8	